

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
VIỆN VIỆT NAM HỌC VÀ KHOA HỌC PHÁT TRIỂN

HOÀNG THỊ THÊM

CÔNG CỤ TRỒNG LÚA NƯỚC CỦA NGƯỜI VIỆT
Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Chuyên ngành: VIỆT NAM HỌC

Mã số: 9310630.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ VIỆT NAM HỌC

Hà Nội - 2024

Công trình được hoàn thành tại:

VIỆN VIỆT NAM HỌC VÀ KHOA HỌC PHÁT TRIỂN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học:

Cán bộ hướng dẫn chính: GS.TS. Phạm Hồng Tung

Cán bộ hướng dẫn phụ: PGS.TS. Lê Văn Tấn

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ
họp tại Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà
Nội

vào hồi giờ ngày tháng năm 20...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam là một trong những quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á lục địa. Lãnh thổ Việt Nam gồm ba phần tư là đồi núi, với hai đồng bằng lớn: đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ. Việt Nam là một trong những trung tâm phát sinh nông nghiệp sớm của thế giới. Nhờ có nông nghiệp trồng lúa mà nhiều cộng đồng người đã bắt đầu định cư trong các hình thức tổ chức xã hội nông thôn (về sau phổ biến nhất là thôn, xóm, làng, bản, mường, kẻ,...), đời sống của con người bước đầu ổn định. Từ thời kỳ văn hóa Phùng Nguyên, cộng đồng dân cư thuộc các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Tây, Hải Phòng (ngày nay) dường như đã đạt đến đỉnh cao về kỹ thuật chế tác đá và biết đến hợp kim đồng thau, dùng đồng thau để chế tác công cụ sản xuất. Gần 2.000 năm từ văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn (khoảng đầu thiên nhiên kỷ thứ I trước Công nguyên), đồ đồng ngày càng được hoàn thiện hơn cả về kỹ thuật lẫn nghệ thuật. Các nhà khảo cổ học còn tìm thấy các dấu tích của nghề luyện kim sắt qua các hiện vật như cuốc, mai, thuổng, mũi tên. Đặc biệt, thời kỳ này con người đã đạt được những thành tựu trong quá trình chuyển từ nông nghiệp dùng cuốc lên nông nghiệp dùng cày với lưỡi cày bằng kim loại và sử dụng sức kéo của gia súc. Giai đoạn này cho thấy người Việt cổ chọn trồng lúa nước làm nghề sinh sống chính. Tại thời kỳ này, toàn bộ vùng đồng bằng rộng lớn của sông Hồng, sông Mã đã được khai phá về căn bản.

Những tiến bộ đáng kể trong lĩnh vực nông nghiệp trồng lúa nước không thể không kể đến vai trò quan trọng của các công cụ sản xuất. Tại vùng đồng bằng Bắc Bộ, nông dân đã sáng tạo và tích hợp các công cụ truyền thống vào quá trình trồng lúa nước. Theo thời gian, những công cụ này đã trải qua sự biến đổi để phù hợp với đặc điểm đất đai của vùng đất này. Bắt đầu từ 1954 khi miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, duy trì nền nông nghiệp hiệu quả, các công cụ truyền thống dần bị thay thế bởi các công cụ hiện đại. Sự thay thế này khiến bộ mặt nông nghiệp vùng đồng bằng Bắc Bộ nói chung và các tỉnh thuộc vùng nói riêng có một diện mạo mới.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về nghề trồng lúa nước, về thành tựu trong sản xuất nông nghiệp nói chung song một cái nhìn toàn diện, hệ thống về bộ công cụ trồng lúa nước của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ từ truyền thống đến hiện đại vẫn chưa có. Điều này dẫn đến việc thế hệ trẻ không hiểu rõ về những giá trị văn minh mà người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ đã chế ngự và phát triển trong quá khứ. Mặt khác, cho đến nay, Việt Nam vẫn là nước nông nghiệp, khoảng 70% dân số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp. Năm 2013 Việt Nam là nước xuất khẩu gạo đứng đầu thế giới. Trong bối cảnh đó, cùng với tầm quan trọng của ngành nông nghiệp nói chung, của nghề trồng lúa nước nói riêng thì bộ công cụ trồng lúa nước cũng đóng một vai trò quan trọng. Các công cụ truyền thống cũng như hiện đại từ lâu đã trở nên gần gũi, thân thiện với người nông dân, ăn sâu vào tâm thức của người cộng đồng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Công cụ sản xuất trồng lúa nước cũng đồng thời còn là biểu tượng của lực lượng sản xuất, phản ánh sự tiến bộ của nền văn minh lúa nước, một phần quan trọng trong lịch sử kinh tế - xã hội và văn hóa của người Việt.

Hiện nay, với sự phát triển của công nghiệp, của quá trình hiện đại hóa và công

nghe 4.0, các công cụ hiện đại đang tác động mạnh mẽ và thay đổi đời sống, cách thức sản xuất nông nghiệp, cách thức trồng lúa nước truyền thống của người dân. Không những thế, nếu không có những giải pháp bảo tồn phù hợp, bộ công cụ trồng lúa nước truyền thống hoàn toàn có thể mai một. Với những lý do đó, chúng tôi chọn đề tài “*Công cụ trồng lúa nước của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*” làm đề tài nghiên cứu trong luận án này.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là khảo sát, thống kê và mô tả bộ công cụ trồng lúa nước của cư dân đồng bằng Bắc Bộ từ truyền thống đến hiện đại; góp phần làm rõ vai trò và những tác động của hệ thống công cụ đó đối với hoạt động sản xuất lúa nước của người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất một số gợi ý về việc bảo tồn và phát huy giá trị của bộ công cụ trồng lúa nước trong thực tiễn phát triển nói chung.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- **Thứ nhất**, luận án thu thập, hệ thống hóa các nguồn tài liệu về các loại công cụ trồng lúa nước của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ, bao gồm nguồn tài liệu hiện vật, nguồn tài liệu viết (mô tả, các tài liệu của hợp tác xã, dân ca, ca dao tục ngữ về công cụ trồng lúa nước,...);

- **Thứ hai**, luận án tiến hành hệ thống hóa theo quy trình trồng lúa nước, mô tả và phân tích bộ công cụ trồng lúa nước truyền thống của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ cũng như dấu ấn, sự khúc xạ của bộ công cụ truyền thống đó trong tâm thức của cộng đồng;

- **Thứ ba**, luận án tiến hành hệ thống hóa theo quy trình trồng lúa nước bộ công cụ hiện đại của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ cũng như vai trò của bộ công cụ hiện đại đối với sản xuất nông nghiệp và dấu ấn, sự khúc xạ của bộ công cụ hiện đại đó trong tâm thức của cộng đồng;

- **Thứ tư**, trên cơ sở hệ thống hóa, mô tả và luận giải bộ công cụ trồng lúa nước của cư dân đồng bằng Bắc Bộ, luận án cũng đề xuất một số giải pháp bảo tồn, lưu giữ bộ công cụ này như một hình thức bảo tồn di sản vật chất và ký ức nông nghiệp đối với cộng đồng trong giai đoạn hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hệ thống công cụ được sử dụng trong hoạt động trồng lúa nước, đặt trong bối cảnh điều kiện tự nhiên và điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khu vực đồng bằng Bắc Bộ từ truyền thống đến hiện đại.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi nội dung nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu hệ thống công cụ được sử dụng trong hoạt động trồng lúa nước của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ, với 02 loại hình chủ yếu: (1) Các công cụ trồng lúa nước truyền thống (được hiểu là các công cụ trồng lúa mang tính truyền thống, gắn với chất liệu thô sơ và thủ công); (2) Các công cụ trồng lúa nước hiện đại (được hiểu là các công cụ trồng lúa nước mang tính hiện đại, gắn với cơ giới,

cơ khí hóa).

Nghiên cứu mô tả, hệ thống hóa bộ công cụ trồng lúa nước dựa trên quy trình trồng lúa nước, bao gồm 5 bước sau:

- Bộ Công cụ truyền thống và hiện đại trong khâu làm đất;
- Bộ Công cụ truyền thống và hiện đại trong khâu gieo trồng (cây);
- Bộ Công cụ truyền thống và hiện đại trong khâu chăm sóc;
- Bộ Công cụ truyền thống và hiện đại trong khâu thu hoạch;
- Bộ Công cụ truyền thống và hiện đại trong khâu bảo quản.

3.2.2. Phạm vi thời gian nghiên cứu

Xét về phạm vi thời gian nghiên cứu, luận án khảo sát, mô tả và phân tích bộ công cụ trồng lúa nước của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ từ truyền thống đến hiện đại. Luận án chọn cách tiếp cận loại hình theo chiều đồng đại để minh định bộ công cụ trồng lúa nước của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ mà yếu tố thời gian lịch sử của sự phát triển ngành nông nghiệp trồng lúa chỉ là một tham chiếu khi cần thiết.

3.2.3. Phạm vi không gian nghiên cứu

Với diện tích rộng lớn và đa dạng về thổ nhưỡng của vùng châu thổ sông Hồng, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp để tập trung khảo sát một số địa bàn đặc trưng. Cụ thể bao gồm các xã Văn Tổ, Tứ Kỳ và xã Thái Học, Bình Giang, Hải Dương; xã Nam Thắng, Tiền Hải và xã Hòa An, Thái Thụy, Thái Bình; xã An Phú, Mỹ Đức, Hà Nội. Sự lựa chọn này được thực hiện chủ yếu dựa trên tính chất của thổ nhưỡng (đất thịt, đất nhiễm phèn và đất sỏi đá,...) và truyền thống lịch sử làm nghề trồng lúa nước lâu đời của cư dân.

4. Nguồn tài liệu và câu hỏi nghiên cứu

4.1. Nguồn tài liệu

Để thực hiện luận án nghiên cứu về công cụ trồng lúa nước của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ, chúng tôi sẽ sử dụng nhiều nguồn tư liệu khác nhau, trong đó có các nguồn chính sau: nguồn tài liệu thành văn; nguồn tài liệu điền dã; nguồn tài liệu dân gian và nguồn tài liệu hiện vật.

4.2. Câu hỏi nghiên cứu

- Diện mạo, cấu trúc và quá trình phát triển của bộ công cụ lao động trong hoạt động sản xuất trồng lúa nước từ truyền thống đến hiện đại của người nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ như thế nào?

- Những đặc điểm, vai trò và giá trị cơ bản của bộ công cụ trồng lúa nước truyền thống là gì? Bộ công cụ trồng lúa nước hiện đại là gì? Có gì tiếp nối giữa truyền thống và hiện đại trong quá trình phát triển, cải tiến của bộ công cụ này?

- Vai trò và tác động của bộ công cụ trồng lúa nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn giai đoạn hiện nay như thế nào?

- Những giá trị văn hoá của các bộ công cụ trồng lúa nước trong đời sống, phong tục, tập quán cũng như tâm thức của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ thể hiện như thế nào? Trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay, làm thế nào để có thể bảo tồn và phát huy giá trị của bộ công cụ trồng lúa nước của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ nói riêng, của người Việt trên địa bàn cả nước nói chung.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

5.1. Luận án đóng góp mới về mặt tư liệu nghiên cứu: Lần đầu tiên có một công trình nghiên cứu tổng hợp tương đối đầy đủ hệ thống công cụ trồng lúa nước của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ qua các nghiên cứu đi trước; kết hợp với quá trình khảo sát điền dã tại các bảo tàng, thư viện, trong cá hộ nông dân tại các làng, xã được lựa chọn;

5.2. Luận án đóng góp mới về cách tiếp cận, phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu: Xuyên suốt luận án là cách tiếp cận liên ngành khu vực học. Lấy công cụ làm điểm soi chiếu, kết nối giữa công cụ với quá trình sản xuất nông nghiệp và chủ nhân của chúng là người nông dân, luận án đặt công cụ trong quan hệ với người nông dân để làm ra hạt lúa, hạt gạo. Công cụ là cánh tay nối dài của người lao động và quá trình phát triển, cải tiến của bộ công cụ là một quá trình tất yếu nhằm giải phóng sức lao động. Bởi thế, công cụ trở thành một phần của đời sống với người nông dân. Ở đó là tình yêu, là những triết lý nhân sinh được người nông dân gửi gắm qua quá trình vận động, phát triển của lịch sử cộng đồng.

5.3. Luận án đóng góp mới về mặt nội dung: thông qua hệ thống tư liệu và cách tiếp cận, phương pháp cũng như kỹ thuật nghiên cứu, luận án là một trình bày hệ thống, tổng thể về công cụ trồng lúa nước của người Việt từ truyền thống đến hiện đại; công cụ hiện diện trong hành trình sản xuất nông nghiệp mà quy trình, vòng đời của cây lúa cũng như tính chất mùa vụ trong một năm đã thể hiện rõ nét qua bộ công cụ. Bên cạnh đó, luận án cũng đã tái hiện được quá trình sản xuất nông nghiệp của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ từ truyền thống đến hiện đại; nhìn bộ công cụ truyền thống cũn như hiện đại gắn với nền sản xuất nông nghiệp như một giá trị di sản văn hóa cần được bảo tồn, phục vụ phát triển trong bối cảnh hiện nay.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, nội dung, kết luận, tài liệu tham khảo, danh mục bảng, danh mục hình và phụ lục, nội dung của luận án được triển khai trong 3 chương như sau: **Chương 1:** Tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lý thuyết, cách tiếp cận, phương pháp và địa bàn nghiên cứu; **Chương 2:** Công cụ truyền thống trong quy trình trồng lúa nước; **Chương 3:** Công cụ hiện đại trong quy trình trồng lúa nước.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT, CÁCH TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP VÀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Một số công trình nghiên cứu về đồng bằng Bắc Bộ, người Việt ở Đồng bằng Bắc Bộ

Tính đến thời điểm hiện nay (đầu năm 2024), có thể khẳng định đã có khá nhiều công trình nghiên cứu, vừa hệ thống, bao quát vừa kết hợp chuyên sâu về đồng bằng Bắc Bộ cũng như về người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ. Tri thức về không gian vùng, từ những vấn đề về địa lý, lịch sử đến các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội nói chung giúp cho chúng tôi có hình dung rõ hơn, làm cơ sở mô tả và phân tích bộ công cụ trồng lúa của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ. Có thể kể tới một số công trình tiêu

biểu sau đây: - *Les Paysans Du Delta Tonkinois - Études Delta Tonkinois* (Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ (Nghiên cứu địa lý nhân văn), Pierre Gourou. Sách được xuất bản vào năm 1936, [25]; - *Văn hóa cư dân Đồng bằng sông Hồng*, [58]; - *Làng ở vùng đồng bằng châu thổ Sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*, Philippe Papin - Olivier Tessier chủ biên, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, là thành quả của chương trình nghiên cứu về làng xã Việt Nam vùng Đồng bằng sông Hồng từ năm 1996 đến năm 1999 [74]; - *Người Việt ở Đồng bằng Bắc Bộ* của Diệp Đình Hoa [40],...

1.1.2. Những công trình nghiên cứu về văn hoá, nông nghiệp, nông thôn và nghề trồng lúa nước

Một số công trình nghiên cứu về văn hóa nông nghiệp, nông thôn và nghề trồng lúa nước... để tìm hiểu bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa, lịch sử... dẫn đến sự ra đời và biến đổi của các công cụ trồng lúa nước ở Việt Nam nói chung, có thể kể tới như: - Các công trình *Cây lúa và kỹ thuật trồng lúa* (1957); *Cây lúa miền Bắc Việt Nam* (1957) [27]; *Lúa xuân miền Bắc Việt Nam* (1972) [29] của tác giả Bùi Huy Đáp; *Giáo trình Kỹ thuật trồng lúa (dùng trong các trường THCN)* của tác giả Đinh Thế Lộc (2006) [61]; - *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường, 1990 [11]; - *Nông nghiệp Việt Nam (1945 - 1995)* (*Agriculture of Vietnam 1945 - 1995*) [18]; - *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng*, [77]; - *Đổi mới tổ chức và quản lý các hợp tác xã trong nông nghiệp, nông thôn* [79]; - *Văn minh vật chất người Việt* [108]; - *Tìm hiểu văn hóa nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam* [122]; - *Một số vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn* [84];...

1.1.3. Những nghiên cứu về công cụ nông nghiệp

Nghề trồng lúa nước và quá trình chiếm lĩnh, định cư của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ đã có lịch sử hàng ngàn năm. Trong quá trình ấy, người Việt đã không ngừng sáng tạo, kế thừa và cải tiến các công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, trong đó có công cụ trồng lúa. Những công cụ lao động này đã góp phần tạo nên một nền văn minh lúa nước rực rỡ, để lại nhiều dấu ấn quan trọng trong lịch sử, kinh tế và văn hóa Việt Nam. Quá trình nghiên cứu về nông nghiệp nói chung và công cụ trồng lúa nước nói riêng đã bắt đầu từ hàng trăm năm nay. Đặc biệt, trong khoảng vài thập niên gần đây, vấn đề này càng được quan tâm nhiều hơn. Nhìn chung, từ các hướng tiếp cận khác nhau, mỗi tác giả lại có cái nhìn, quan điểm và cách đánh giá riêng về công cụ.

Tham khảo các nghiên cứu đi trước, luận án sẽ tiếp tục:

- Hệ thống quá, mô tả và phân tích một cách toàn diện, đầy đủ về bộ công cụ trồng lúa nước truyền thống (bao gồm các công cụ trồng lúa nước thô sơ, thủ công) và bộ công cụ trồng lúa nước hiện đại (bao gồm các công cụ trồng lúa nước cơ giới hóa, cơ khí hóa) của người Việt ở ĐBBB cũng như vai trò, ý nghĩa của chúng trong quá trình sản xuất nông nghiệp lúa nước nói chung;

- Phân tích và luận giải những dấu ấn văn hóa, ký ức tinh thần của cộng đồng người Việt ở ĐBBB thông qua bộ công cụ trồng lúa nước từ truyền thống đến hiện đại.

1.2. Cơ sở lý thuyết

1.2.1. Các khái niệm cơ bản

1.2.1.1. Khái niệm “khu vực”

“Khu vực” là “một đơn vị lãnh thổ ổn định trong đó các dân tộc đã sống qua nhiều thế hệ, sản xuất và tiêu dùng hàng hóa và thông tin mà họ cần một cách tương đối biệt lập với thế giới bên ngoài, theo các quy tắc và thói quen văn hóa riêng của họ” [73].

1.2.1.2. Khái niệm về “Khu vực học”

GS. Phạm Hồng Tung đã nhấn mạnh đến ba nhân tố tác động đến nghiên cứu về Khu vực học trong tương lai, đó là (i) sứ mệnh của Khu vực học là phải góp phần cung cấp đầu vào cho quá trình chính sách của các quốc gia, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, (ii) đối tượng của Khu vực học hiện đại chính là các không gian phát triển bền vững, và những vấn đề được quan tâm hàng đầu phải là các vấn đề đương đại và (iii) với tính chất là khoa học liên ngành, Khu vực học có thể và cần thiết phải đảm bảo nguyên tắc “mở” để tiếp nhận và vận dụng nhiều lý thuyết, hệ thống phương pháp và cách tiếp cận cũng như kỹ thuật nghiên cứu mới [97].

1.2.1.3. Khái niệm “công cụ”

Công cụ là “đồ dùng để lao động; cái dùng để tiến hành một việc nào đó, để đạt đến một mục đích nào đó” [73, tr.207]. Ở đây, sở dĩ chúng tôi không sử dụng khái niệm “nông cụ” bởi nông cụ vốn vẫn được hiểu là công cụ sử dụng trong sản xuất nông nghiệp song thiên về các công cụ thô sơ (như cuốc, xẻng, mai, thương; đòn xóc, đòn gánh, quang gánh; cày, bừa; cối xay thóc, cối xay bột, cối giã gạo; néo đập lúa, trục lãn, cối đá lỗ; thúng, mủng, dầm, sàng, nong, nia, xảo, rỗ,...). Luận án chọn khái niệm công cụ và nó bao gồm cả các công cụ truyền thống lẫn các công cụ hiện đại.

1.2.1.4. Khái niệm “công cụ trồng lúa nước”

Với cách hiểu về công cụ như trên, công cụ trồng lúa nước là công cụ được sử dụng trong quá trình trồng lúa nước, bao gồm cả các công cụ truyền thống và công cụ hiện đại. Công cụ trồng lúa nước giữ vai trò quan trọng, phản ánh và thể hiện trình độ văn minh cũng như những dấu ấn văn hóa cộng đồng trong đó. Công cụ trồng lúa nước có thể ở góc độ đó chính là xạ ảnh của nền văn hóa nông nghiệp gắn với trồng lúa nước.

1.2.1.5. Khái niệm “công cụ truyền thống”

Công cụ truyền thống được hiểu là công cụ thô sơ, có thể được chế tác thủ công, bằng vật liệu tre, nứa, gỗ và/hoặc kim loại song quá trình sử dụng vẫn chủ yếu là dùng sức của đôi bàn tay, bàn chân trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Như nhắc đến phía trên, một số công cụ truyền thống quen thuộc trong trồng lúa nước là cuốc, xẻng, mai, thương; đòn xóc, đòn gánh, quang gánh; cày, bừa; cối xay thóc, cối xay bột, cối giã gạo; néo đập lúa, trục lãn, cối đá lỗ; thúng, mủng, dầm, sàng, nong, nia, xảo, rỗ, giá,...

1.2.1.6. Khái niệm “công cụ hiện đại”

Công cụ hiện đại là những máy móc, trang thiết bị được người Việt sử dụng để sản xuất nông nghiệp lúa nước theo phương pháp hiện đại, gắn với cơ giới hóa nhằm giải phóng sức lao động của người nông dân. Công cụ hiện đại không sử dụng

sức chủ yếu của đôi bàn tay hay đôi bàn chân mà kết hợp với tay, chân là sự vận hành theo quy tắc của máy móc, khoa học kỹ thuật. Một số công cụ nông nghiệp hiện đại phổ biến như: Máy cày, máy bơm, máy cày công suất lớn, máy cấy tự động, máy cắt cỏ tự động, máy bay xịt thuốc điều khiển từ xa,...

1.2.1.7. Khái niệm “người Việt đồng bằng Bắc Bộ”

Người Việt đồng bằng Bắc Bộ phân biệt có tính chất tương đối với người Việt ở các vùng châu thổ khác của đất nước. Người Việt ở ĐBBB là người Việt định cư và lao động sản xuất ở vùng châu thổ Bắc Bộ, là chủ nhân của nền văn minh, văn hóa sông Hồng, có nhiều nét đặc trưng khác biệt về lối sống, ứng xử, phong tục, tập quán và đặc biệt là truyền thống lao động sản xuất nông nghiệp nói chung, trồng lúa nước nói riêng. Trong đó, việc sử dụng bộ công cụ, nhất là với loại hình công cụ truyền thống, ít nhiều có những khác biệt nhất định.

1.2.2. Các lý thuyết cơ bản

1.2.2.1. Lý thuyết khu vực học

- Một là, sử dụng lý thuyết Khu vực học để phân tích cơ cấu kinh tế của khu vực đồng bằng Bắc Bộ, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp; nghiên cứu về sự phát triển kinh tế và tương tác giữa các yếu tố kinh tế trong khu vực có thể giúp hiểu rõ hơn về tình hình sử dụng công cụ trồng lúa nước của cư dân;

- Hai là, sử dụng lý thuyết Khu vực học để đánh giá tài nguyên khu vực đồng bằng sông Hồng như đất đai, nguồn nước, nhân lực phục vụ phát triển hoạt động trồng lúa nước;

- Ba là, sử dụng lý thuyết Khu vực học để đối thoại và tương tác khu vực; tập trung vào đối thoại và tương tác giữa các cộng đồng nông dân, tổ chức địa phương, các yếu tố khác trong khu vực. Lý thuyết Khu vực học có thể giúp hiểu rõ về mối quan hệ và tương tác giữa các đơn vị trong khu vực nghiên cứu;

- Bốn là, sử dụng lý thuyết Khu vực học để nghiên cứu mối quan hệ văn hóa và xã hội trong khu vực đồng bằng sông Hồng; hiểu rõ hơn về ảnh hưởng của chúng đối với việc lựa chọn và sử dụng công cụ trồng lúa nước.

1.2.2.2. Lý thuyết hình thái kinh tế xã hội

Lý luận về hình thái kinh tế - xã hội là một trong những nội dung cốt lõi của chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng và của toàn bộ chủ nghĩa Mác nói chung. Theo đó, hình thái kinh tế - xã hội là hệ thống hoàn chỉnh, có cấu trúc phức tạp, trong đó có các mặt cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất; cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Mỗi mặt của hình thái kinh tế - xã hội có vị trí riêng và tác động qua lại lẫn nhau, thống nhất một cách biện chứng với nhau. Vận dụng lý thuyết hình thái kinh tế xã hội sẽ luận giải được mối quan hệ của công cụ lao động trong cơ cấu của lực lượng sản xuất. Việc thay đổi công cụ lao động qua các thời kỳ không chỉ phản ánh giá trị công cụ, mà nó thể hiện vai trò định hướng của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất. Hay nói một cách khác, khi lực lượng sản xuất thay đổi thì quan hệ sản xuất cũng phải thay đổi cho phù hợp với tính chất, trình độ của lực lượng sản xuất. Việc thay đổi công cụ trồng lúa của nông dân đồng bằng Bắc Bộ chính là phản ánh quá trình như vậy.

1.3. Cách tiếp cận, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

1.3.1. Cách tiếp cận

Thứ nhất, từ tiếp cận theo chiều đồng đại và loại hình, luận án tiến hành hệ thống hóa, mô tả, phân tích vai trò (đối với công cụ truyền thống); hệ thống hóa, phân tích vai trò (đối với công cụ hiện đại) trong quy trình trồng lúa nước của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ.

Thứ hai, từ tiếp cận lịch sử, luận án khái quát các yếu tố về nông nghiệp Việt Nam và khu vực đồng bằng Bắc Bộ để thấy được sự thay đổi về công cụ trồng lúa nước diễn ra mạnh mẽ trong suốt chiều dài lịch sử. Qua tiếp cận lịch sử, có thể có được những đánh giá khách quan về sự thay đổi của các loại hình công cụ đối với quy trình trồng lúa nước nói riêng và hoạt động nông nghiệp nói chung ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ.

Thứ ba, từ tiếp cận xã hội và văn hóa, luận án tìm hiểu những yếu tố về điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội, chính trị, phương thức canh tác, khoa học kỹ thuật đã ảnh hưởng đến sự cải tiến, thay đổi công cụ trồng lúa nước của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ từ truyền thống đến hiện đại. Bên cạnh đó, luận án phân tích và làm nổi bật ý nghĩa của bộ công cụ trồng lúa nước (đặc biệt đối với bộ công cụ truyền thống) trong sinh hoạt văn hóa, tâm thức của cộng đồng người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ.

1.3.2. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

1.3.2.1. Phương pháp luận

Sử dụng phương pháp luận sử học Marxist, nhằm tìm hiểu nguồn gốc và lý giải về sự thay đổi của các loại công cụ mà người nông dân sử dụng để trồng lúa nước và sản xuất nông nghiệp. Đây được xem là yếu tố quan trọng đưa đến những thay đổi của xã hội nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ.

1.3.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện luận án này, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp sau: phương pháp điền dã, quan sát thực địa; phương pháp phỏng vấn sâu; phương pháp điều tra xã hội học và phương pháp so sánh, đối chiếu.

1.4. Địa bàn nghiên cứu

1.4.1. Tổng quan về lịch sử hình thành và phát triển vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Vùng đồng bằng Bắc Bộ trong luận án này được hiểu là khu vực địa lý trùng khớp với khái niệm đồng bằng châu thổ sông Hồng, vốn bao gồm 11 tỉnh sau đây: Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Ninh Bình và Quảng Ninh. Tuy nhiên, xét về các điều kiện tự nhiên, cũng như lịch sử hình thành và phát triển, Quảng Ninh có nhiều khác biệt nhất so với các tỉnh còn lại trong khu vực. Đặc biệt, Quảng Ninh là tỉnh không thuộc phạm vi bồi tụ của hai hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, điều kiện thổ nhưỡng, nguồn nước và tập quán canh tác nông nghiệp có nhiều khác biệt. Do đó, trong luận án, các số liệu thống kê, chúng tôi không tính tỉnh Quảng Ninh.

1.4.1.1. Điều kiện tự nhiên

Đồng bằng Bắc Bộ nằm ở ven biển phía Bắc và ngay ở phía Nam đường chí tuyến giữa 20 và 21 độ Bắc, 105 độ kinh Đông. Đồng bằng Bắc Bộ với diện tích khoảng 21.259,6 km² (theo số liệu năm 2016), chiếm khoảng 4,5% tổng diện tích cả nước, bao gồm các tỉnh, thành phố sau: Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình, Vĩnh Phúc và Ninh Bình. Ngoài ra, vùng đồng bằng Bắc Bộ có địa hình núi xen kẽ đồng bằng hoặc thung lũng, thấp và bằng phẳng, dốc thoải từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Vùng đồng bằng Bắc Bộ có khí hậu đặc trưng là nhiệt đới và cận nhiệt đới, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc từ tháng 10 đến tháng 4 và gió Đông Nam trong suốt thời gian còn lại của năm.

1.4.1.2. Điều kiện về kinh tế - xã hội

Thứ nhất, về dân số và lao động

Dân số vùng đồng bằng Bắc Bộ hiện nay là 23.224.800 (theo số liệu năm 2020), là vùng có dân số đông nhất cả nước. Mật độ dân số khoảng 1060 người/km², phân chia theo các nhóm dân tộc: dân tộc Kinh là 22.075.000 (chiếm khoảng 97,9%).

Thứ hai, về cơ sở hạ tầng

Kết cấu hạ tầng của vùng được phát triển mạnh (bao gồm hệ thống giao thông, điện, nước,...) cụ thể là: Hệ thống đường cao tốc ; hệ thống đường quốc lộ; đường sắt; đường sông đều phát triển, hiện đại.

Thứ ba, về phát triển kinh tế

Quy mô kinh tế của vùng đồng bằng Bắc Bộ đứng thứ 2 của cả nước, sau vùng Đông Nam Bộ, chiếm 35,8% GDP cả nước, thu ngân sách chiếm gần 34% và xuất khẩu hàng năm chiếm xấp xỉ 35%.

Thứ tư, về cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp

Ngành trồng trọt: vùng đồng bằng Bắc Bộ là vùng có xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa mạnh, với sự xuất hiện của nhiều khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, điều này dẫn tới sự biến đổi mạnh mẽ tới cơ cấu hộ nông thôn và thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

Thứ năm, về cơ cấu ngành công nghiệp và dịch vụ

Ngành công nghiệp, theo số liệu thống kê, tính đến năm 2020, toàn vùng đồng bằng Bắc Bộ có số lượng doanh nghiệp về sản xuất công nghiệp chiếm khoảng hơn 30% số doanh nghiệp cả nước.

1.4.2. Khái lược về các địa bàn khảo sát

1.4.2.1. Xã nông nghiệp truyền thống, không cận biển, không cận núi

Chúng tôi lựa chọn xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương và xã Thái học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương làm địa bàn nghiên cứu cho luận án. Mặc dù xét về lịch sử lâu đời, địa bàn của 2 xã trên vốn từng chịu ảnh hưởng của yếu tố biển, của quá trình xâm thực nước lợ song trong thời điểm vài trăm năm trở lại đây, tính chất biển của hai xã trên đã trở nên quá mờ nhạt. Do đó, chúng tôi cho rằng, đây là hai xã có địa bàn đặc trưng của loại hình thổ nhưỡng phù sa, có nghề nông nghiệp truyền

thống lâu đời, không cận biển và không cận núi.

1.4.2.2. Xã nông nghiệp truyền thống, cận núi

Chúng tôi lựa chọn xã An Phú, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội. Đây là xã cận núi có địa hình thấp, có thổ nhưỡng đất thịt trung lầy, kết hợp với một số khu vực có địa hình đất sỏi đá và có truyền thống trồng lúa nước từ lâu đời. Sự khác biệt mang tính tiêu biểu cho loại hình thổ nhưỡng thứ hai ở đây chính là đất thịt trong địa hình trung, lầy và đất thịt trong địa hình sỏi đá. Điều kiện thổ nhưỡng này liên quan mật thiết đến việc sử dụng các công cụ trồng lúa nước phù hợp, hiệu quả, hình thành nên thói quen cũng như tập quán canh tác của cư dân tại địa bàn xã từ truyền thống đến nay.

1.4.2.3. Xã nông nghiệp cận biển

Chúng tôi lựa chọn xã Nam Thắng, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình làm địa bàn nghiên cứu cho luận án. Đây là xã đặc trưng của điều kiện thổ nhưỡng đất cát pha, chịu ảnh hưởng của quá trình xâm thực nước lợ; có truyền thống về nông nghiệp và cận biển.

1.4.2.4. Xã nông nghiệp có yếu tố biển

Qua khảo sát, chúng tôi lựa chọn xã Hòa An, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình làm địa bàn nghiên cứu cho luận án. Đây là xã có điều kiện thổ nhưỡng đặc trưng của các loại đất chủ yếu như đất phèn, đất lợ và có truyền thống lâu đời về nông nghiệp nói chung, về nghề trồng lúa nước nói riêng.

Tiểu kết Chương 1

Đồng bằng Bắc Bộ là vùng có truyền thống và lịch sử lâu đời về nông nghiệp và nghề trồng lúa nước. Với đặc điểm điều kiện tự nhiên, khí hậu thuận lợi, đất canh tác tốt đã tạo điều kiện cho vùng từng bước vươn lên trở thành vựa lúa lớn của cả nước. Trong suốt thời kỳ lịch sử của Việt Nam, nghề trồng lúa nước của vùng đóng vai trò quan trọng, là ngành kinh tế chủ yếu trong nền kinh tế nông nghiệp của vùng nói riêng và Việt Nam nói chung. Sự phát triển nông nghiệp nói chung và nghề trồng lúa nước nói riêng của nơi đây đã tạo điều kiện để phát triển các ngành kinh tế khác liên quan, làm thay đổi to lớn diện mạo kinh tế cũng như đời sống văn hóa - xã hội của nhân dân vùng châu thổ sông Hồng.

Việc nghiên cứu về công cụ lao động, nhất là công cụ lao động gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp ở khu vực nông thôn đã có rất nhiều người nghiên cứu trước đó. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu dựa trên tiếp cận về kinh tế nông nghiệp hoặc tiếp cận dân tộc học, văn hóa học nói chung. Bằng cách tiếp cận từ lý thuyết khu vực học, trên cơ sở soi chiếu từ chiều cạnh lịch sử, kết hợp với các điều kiện kinh tế, văn hóa và xã hội nói chung, đề tài luận án hướng đến việc luận giải, phân tích mối quan hệ, cơ cấu kinh tế của khu vực đồng bằng Bắc Bộ, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, sự phát triển kinh tế, tương tác giữa các yếu tố kinh tế với tình hình sử dụng công cụ trồng lúa nước của cư dân. Căn cứ vào đặc điểm thổ nhưỡng cũng như truyền thống làm nông nghiệp lúa nước, địa bàn khảo sát chính bao gồm: 1) xã Văn Tổ, huyện Tứ Kỳ và xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương (xã

nông nghiệp không cận biển, không cận núi, có đặc trưng thổ nhưỡng đất thịt dẻo); 2) xã An Phú, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội (xã nông nghiệp cận núi, có đặc trưng thổ nhưỡng sinh lầy và sỏi đá); 3) xã Nam Thắng, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình (xã nông nghiệp cận biển, có đặc trưng thổ nhưỡng là đất pha, có sự xâm thực của nước biển nhưng đã khá mờ nhạt) và 4) xã Hòa An, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình (xã nông nghiệp có yếu tố biển, có đặc trưng thổ nhưỡng đất phèn, chua, lợ). Mặc dù khác nhau về đặc điểm thổ nhưỡng song tất cả các xã này có điểm chung là địa bàn có lịch sử trồng lúa nước lâu đời, mật độ dân cư đông đúc, sự cô đặc của các yếu tố văn hóa vùng châu thổ gắn với nông nghiệp lúa nước, mang tính đại diện cho các khu vực địa hình khác nhau của đồng bằng Bắc Bộ.

Hệ thống công cụ trồng lúa nước ở đồng bằng Bắc Bộ ở các địa bàn nghiên cứu, về cơ bản tương đồng loại hình là chủ yếu (nhất là đối với hệ thống công cụ truyền thống); còn đối với hệ thống các công cụ hiện đại, do diện tích và đặc điểm địa hình cũng như sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế - xã hội từng địa phương, tập quán canh tác của cư dân nên có địa bàn áp dụng, triển khai sớm và có hiệu quả hơn, góp phần giải phóng sức lao động chân tay, tăng năng suất lúa gạo,... Trong tương tác với môi trường tự nhiên, giữa con người với tự nhiên, con người với con người ở những địa bàn cụ thể có thể khác nhau song đồng bằng Bắc Bộ là một không gian sinh tồn gắn với châu thổ vùng hạ lưu sông Hồng và sông Thái Bình nên sự khác biệt là không đáng kể. Bằng cách minh định, luận giải theo hướng đồng đại - loại hình, phân tiếp theo của luận án, chúng tôi sẽ tập trung hệ thống hóa theo quy trình trồng lúa, mô tả và phân tích đặc điểm, vai trò cũng như giá trị của bộ công cụ trồng lúa nước truyền thống (Chương 2); hệ thống hóa, luận giải vai trò, ý nghĩa của bộ công cụ trồng lúa nước hiện đại (Chương 3).

Chương 2

BỘ CÔNG CỤ TRUYỀN THỐNG TRONG QUY TRÌNH TRỒNG LÚA NƯỚC

2.1. Quá trình phát triển ngành nông nghiệp vùng đồng bằng Bắc Bộ trong xã hội truyền thống

Nhìn chung, ngành nông nghiệp vùng ĐBBB trong xã hội truyền thống có một quá trình hình thành và phát triển lâu dài, bền bỉ, từng bước vận động, thay đổi hướng đến việc nâng cao năng suất, cải tạo công cụ, giải phóng dần sức lao động của người dân. Tuy vậy, xét về tổng thể, nông nghiệp của ĐBBB trong giai đoạn này vẫn đặc trưng bởi tính chất thô sơ, dùng sức kéo và sức người là chính. Quá trình lao động sản xuất phụ thuộc vào tính chất mùa vụ, thời tiết khí hậu (tính phụ thuộc vào thiên nhiên) là hết sức rõ rệt. Cũng vì lẽ đó mà nông nghiệp ĐBBB thời kỳ này vẫn thường được gọi là nền kinh tế tiểu nông, tức nhỏ lẻ, manh mún. Các điều kiện cho việc mở rộng quy mô canh tác, áp dụng khoa học kỹ thuật,... chưa được hình thành. Nông nghiệp vùng ĐBBB trong xã hội truyền thống sẽ được làm nổi bật hơn với bộ công cụ trồng lúa nước truyền thống được chúng tôi bàn đến trong các mục tiếp theo sau đây.

2.2. Sự phát triển của công cụ trồng lúa nước

Người Việt vốn được coi là tộc người chiếm cứ vùng châu thổ của các con sông lớn thuộc đồng bằng Bắc Bộ, đặc biệt là châu thổ sông Hồng. Người Việt còn là tộc người giữ vai trò chủ đạo trong quá trình hình thành và phát triển nền văn minh lúa nước Việt Nam. Trải qua các thời kỳ lịch sử, người nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ đã làm ra và sử dụng các công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước. Cho đến nay, một số công cụ truyền thống vẫn còn nguyên giá trị và được người dân sử dụng. Trong quá trình trồng lúa nước, cư dân sử dụng nhiều loại công cụ khác nhau và để có thể hình dung rõ được các loại hình công cụ trồng lúa, chúng ta cần tiến hành phân loại các công cụ đó. Điều này sẽ tạo cơ sở, làm nền cho việc tiếp tục nghiên cứu sâu về nông cụ. Việc phân loại nông cụ cùng với các kết quả nghiên cứu về các loại hình nông cụ còn tạo ra cơ sở khoa học cho việc đề ra các chính sách, giải pháp cụ thể cho việc bảo tồn, giữ gìn các loại nông cụ.

Có nhiều cách để phân chia các loại hình công cụ trồng lúa như: 1) Căn cứ vào nguyên liệu chế tác ra công cụ; 2) Căn cứ vào kỹ thuật chế tác công cụ; 3) Căn cứ vào phân kỳ lịch sử; 4) Căn cứ vào quy trình trồng lúa. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, nghiên cứu sinh phân chia các loại hình công cụ theo quy trình trồng lúa để tiến hành hệ thống hóa, phân loại, mô tả và có những nhận xét đánh giá về giá trị văn hóa của bộ công cụ khi cần thiết.

2.3. Bộ công cụ truyền thống trong khâu làm đất

Yêu cầu của việc làm đất trồng lúa phải cày sâu, bừa kỹ giúp cho bộ rễ lúa phát triển tốt, tăng nguồn dự trữ dinh dưỡng, có lợi cho các hoạt động của vi sinh vật vùng rễ phân giải các chất hữu cơ khó phân hủy. Đất trước khi cày phải sạch gốc rạ, cỏ dại, đất nhuyễn, mặt ruộng phẳng thuận lợi cho khi cày được đồng đều và dễ dàng cho việc cung cấp nước cho lúa.

2.3.1. Cày

Công cụ làm đất quan trọng nhất của nhà nông phải kể đến là cái cày. Đây là loại công cụ dùng để xới, lật đất trước khi gieo cấy. Mục đích chính của việc cày là để lật trở lớp đất bên trên, mang chất dinh dưỡng mới lên bề mặt, đồng thời chôn gốc rạ và các loại cỏ dại giúp chúng phân hủy, tạo thành chất dinh dưỡng để nuôi cây. Đồng thời cũng làm thông khí đất, giúp đất giữ ẩm tốt hơn. Khi cày, đất được xới qua lớp đất sâu từ 20-30cm, tạo ra rãnh hay còn gọi là luống cày. Trước đây, phương thức cày chủ yếu vẫn là sử dụng cày truyền thống kết hợp với sức kéo của trâu, bò hoặc ngựa.

2.3.2. Bừa

Người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ sử dụng loại bừa phổ biến là bừa chữ nhĩ. Cũng giống như cày, bừa được sử dụng bằng sức kéo của gia súc và sự điều khiển trực tiếp của con người. Bừa ruộng có mục đích làm nhỏ các cục đất đã cày lên, làm cho đất nhuyễn đều cùng với nước tạo thành bùn dẻo, nhão. Hầu hết, người ta đều dùng bừa sau khi ruộng đã được cày ở những chân ruộng đã được tháo ngập nước.

2.3.3. Cuốc

Cuốc được người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ sử dụng gồm có hai loại chủ yếu là cuốc ta và cuốc tây. Cuốc ta hay còn gọi là cuốc đầu gỗ, được người Việt sử dụng từ thời Đông Sơn. Cuốc có lưỡi hình chữ U, hiện nay một số nơi ở đồng bằng Bắc Bộ vẫn dùng.

2.3.4. Cừa đất

Ngoài các công cụ kể trên, người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ còn sử dụng cừa để làm đất. Đây là công cụ gần giống chiếc cào, có nhiều răng dùng để làm cho đất nhỏ, tơi, nhuyễn trước khi cấy. Cừa được dùng phổ biến ở vùng đất khô, tơi xốp và vùng đất bãi phù sa nhẹ.

2.4. Bộ công cụ truyền thống trong khâu gieo cấy

Gieo mạ là một khâu quan trọng trong quy trình trồng lúa. Công đoạn này được người nông dân sử dụng rất nhiều loại công cụ khác nhau như: *thùng, thau chậu, thùng, rá, bao, bàn trang, đòn gánh*,...

2.5. Bộ công cụ trong khâu chăm sóc

Kinh nghiệm trồng lúa của cha ông xưa được thể hiện qua câu tục ngữ “*nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*” để nói lên các yếu tố quan trọng, không thể thiếu khi canh tác.

2.5.1. Gầu tát nước

Công cụ thủ công truyền thống đầu tiên phải kể đến là gầu tát nước. Đây là loại công cụ được làm thủ công giúp họ đưa nước từ nơi này đến nơi khác, đặc biệt là từ chỗ thấp đến chỗ cao. Ở đồng bằng Bắc Bộ, người nông dân sử dụng nhiều loại gầu, điển hình nhất là gầu dây, gầu sông và gầu vảy.

2.5.2. Guồng nước

Ngoài các loại gầu, người nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ còn sử dụng guồng trong việc cấp nước và tưới tiêu trên những cánh đồng lúa. Guồng được cấu tạo dựa trên cơ sở chuyển động cơ học của các trục quay. Năng suất tát nước của loại gầu này cao hơn hẳn so với gầu giai và gầu sông mà người tát nước ít tốn sức lực hơn.

2.5.3. Cào phân

Như đã nói ở trên, câu tục ngữ “*nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*” đã phản ánh và truyền đạt những kinh nghiệm quý báu của ông cha ta giúp tăng năng suất của việc trồng lúa cũng như nói lên tầm quan trọng của từng yếu tố. Trong đó, chăm sóc là một khâu cũng không kém phần quan trọng như ông cha ta thường nói, “*một công trồng phải mất một công chăm sóc*”. Sau khi sạ được dùng phổ biến trong sản xuất, người nông dân đã sáng tạo ra cái cào dùng để cào phân.

2.5.4. Cào cỏ

Qua quá trình lao động sản xuất, người Việt chế tạo ra cái cào cỏ dùng để cào, sục đất, làm sạch cỏ ở ruộng lúa. Khi cào, răng cào chỉ bập sâu vào đất không quá 3-4cm và chỉ sử dụng ở ruộng lúa ngập nước. Cào cỏ được dùng để làm sạch cỏ bùn trước khi cấy và làm cỏ sục bùn khi lúa đang tuổi làm đòng, có nhiều nhàu rạ. Cào cỏ giúp cho đất tơi xốp, nhờ đó mà lúa tăng trưởng nhanh, năng suất cao.

2.5.5. Dao phát bờ

Đây là loại công cụ dùng để dọn sạch cỏ ruộng hoang trước khi làm đất gieo cấy. Dao phát bờ. Dao phát bờ chủ yếu được sử dụng ở ruộng nước. Ở ruộng khô, khi phát bờ phải dùng cuốc. Dao phát bờ được rèn từ sắt, to bản, chiều dài hai cạnh khoảng 40 x 20cm. Dao gồm hai phần: cán dao và thân dao.

2.5.6. Đền bắt bướm

Đèn bắt bướm còn gọi là đèn bắt bướm hay bắt đèn. Đây là loại nông cụ dùng ánh sáng đèn để bắt, xua đuổi, tiêu diệt các loại côn trùng phá hoại lúa như: bướm bướm, thiêu thân, rầy nâu, châu chấu, cào cào, muỗi,... Đèn gồm các bộ phận: bóng đèn, phễu đèn, ngọn bắc, khung đèn.

2.6. Bộ công cụ truyền thống trong khâu thu hoạch lúa

2.6.1. Nhíp

Đây được coi là dụng cụ thu hoạch lúa bằng kim loại cổ xưa nhất ở phía Bắc Việt Nam. Nhíp thời đồng thau và sơ kỳ đồ sắt đã được tìm thấy ở nhiều nơi thuộc đồng bằng Bắc Bộ như: Thọ Vực (Ứng Hòa, Hà Nội), Đình Trảng (xã Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội), Quả Cầm (Bắc Ninh), xóm Nhồi (Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội),... Ngày nay, một số ít dân tộc miền núi phía Bắc vẫn sử dụng nhíp để ngắt bông lúa nương. Tuy nhiên, ở đồng bằng Bắc Bộ, gần như không thể tìm thấy công cụ này nữa.

2.6.2. Hái

Hái là công cụ gặt lúa được sử dụng phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ cho đến nửa đầu thế kỷ XX. Giống như nhíp, hái được dùng chủ yếu để cắt phần bông lúa. Tuy nhiên, công cụ này có hiệu quả cao hơn bởi thay vì cắt từng bông, hái có thể cắt từng cụm 5 - 10 khóm lúa.

2.6.3. Liềm

Trong lịch sử chế tác nông cụ, chiếc liềm được cho là ra đời trước hái. Về cấu tạo, so với hái, liềm có cấu tạo đơn giản hơn, chỉ gồm chuôi và lưỡi (thân liềm). Ngoài chiếc liềm cong cong hình trăng khuyết, ở đồng bằng Bắc Bộ còn có nhiều loại liềm với hình dạng (to, nhỏ, cong) và chức năng khác nhau. Hình ảnh công cụ liềm đã đi vào trong ca dao, tục ngữ: “*Bao giờ cho đến tháng mười/Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta*” và trở thành biểu trưng của các hiện tượng thiên nhiên, thời tiết, được ông cha ta dùng để ví với hình ảnh “mặt trăng khuyết - mặt trăng lưỡi liềm”.

2.6.4. Bàn đập, ván đập

Bàn đập lúa của người dân đồng bằng Bắc Bộ được làm bằng gỗ hoặc bằng đá. Bàn đập bằng đá thường được tận dụng từ những khối đá tảng trong tự nhiên, người dân đem về, kê cho chắc chắn để đập lúa.

2.6.5. Cối đá

Cối đá là một trong những công cụ đập lúa phổ biến nhất ở các nước nông nghiệp trong hàng thiên niên kỷ. Ở Việt Nam, đây là vật dụng rất quen thuộc trong cả đời sống vật chất lẫn sinh hoạt tinh thần của người dân.

2.6.6. Néo

Khi sử dụng các công cụ đập lúa như: bàn đập, ván đập, cối đá..., người nông dân có thể trực tiếp cầm chặt bó lúa để đập. Tuy nhiên, dùng tay sẽ đau, nhậm và bó lúa dễ bị xô tung, ảnh hưởng đến tiến độ công việc. Do đó, người ta đã sáng tạo ra néo lúa, có nơi gọi là “cây đập lúa”, “kẹp lúa”, “cặp đập lúa”, “kim đập lúa”...

2.6.7. Trục lúa

Trục lúa là công cụ tuốt lúa được người nông dân Bắc Bộ thường xuyên sử dụng trong quy trình thu hoạch. Trục lúa gồm ba bộ phận chính: *con lăn*, *khung gỗ* và *dây chèo*. Tất cả các bộ phận này đều được làm thủ công hoàn toàn. Người thợ phải

mất hàng tháng để hoàn thành công việc chế tác.

2.6.8. Bát cào thóc

Bát cào thóc là đồ dùng để tách thóc ra khỏi bông lúa và chính là bát ăn cơm hàng ngày của nhà nông có chất liệu cứng như: sắt, đồng, nhôm, gốm, sành,...

2.6.9. Đũa tuốt lúa

Đũa tuốt lúa làm từ tre, nứa hoặc gỗ. Người nông dân lấy chính đôi đũa ăn cơm, đũa nấu... mang ra để tuốt lúa. Từng bông lúa một được đặt vào giữa hai cái đũa. Người tuốt kẹp chặt đôi đũa và tuốt từ gốc đến ngọn sao cho các hạt thóc rụng ra khỏi bông. Công việc này mất nhiều thời gian, đòi hỏi người tuốt phải tỉ mỉ.

2.7. Bộ công cụ truyền thống trong khâu vận chuyển

2.7.1. Quang gánh

Ở đồng bằng Bắc Bộ, hình thức vận chuyển phổ biến là gánh. Công cụ gánh thường thấy ở người Việt là đôi quang, thúng và đòn gánh. Họ dùng để vận chuyển các thứ khô, rời như: lúa sau khi gặt, thóc gạo, rơm, rạ, củ, khoai, sắn,... nhiều khi còn dùng để gánh mạ hay phân bón ra đồng. Quang gánh gồm hai bộ phận: một đòn gánh và một đôi quang gánh.

2.7.2. Đòn càn

Để gánh các vật nhẹ, cồng kềnh khó đặt vào thúng hoặc quang người ta sử dụng đòn càn. Ở thôn Ái Nàng, xã An Phú (Mỹ Đức, Hà Nội), người ta gọi là đòn xóc hoặc cái xiên mạ. Đòn càn được làm từ một đoạn thân tre cứng, để nguyên cả ống, không bổ đôi như đòn gánh.

2.7.3. Cáng tre

Trong công đoạn vận chuyển lúa, người ta dùng cáng tre để khiêng lúa ở dưới ruộng lên bờ. Thông thường, ở những ruộng thấp ven biển như các huyện Tiền Hải, Thái Thụy (Thái Bình), Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Giao Thủy (Nam Định), ruộng vùng trũng xã Hồng Vân (Thanh Oai, Hà Nội), xã An Phú (Mỹ Đức, Hà Nội), người ta hay sử dụng thúng, mùng, thuyền, bè,... để vận chuyển và đặt lúa thu hoạch tạm thời tại ruộng.

2.7.4. Xe quệt

Loại xe được chế tạo và sử dụng từ lâu trong các dân tộc nước ta ở cả vùng núi và đồng bằng, dùng sức kéo của trâu, bò [105]. Xe gồm các đoạn tre già, ghép thành sàn và khung, một đầu hơi nâng lên, ghép với hai thanh trượt.

2.7.5. Xe cải tiến

Xe cải tiến là loại xe lăn bánh được sử dụng trong nông nghiệp ở đồng bằng Bắc Bộ là do người kéo, đẩy hoặc sử dụng sức kéo của trâu, bò, ngựa. Xe này được dùng phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ, chuyên chở lúa đã gặt từ ngoài ruộng về nhà hoặc chuyên chở thóc gạo, phân tro ra ngoài ruộng.

2.7.6. Xe cút kít

Bên cạnh xe cải tiến, loại xe dùng sức người đẩy còn có xe cút kít. Ở vùng xã Quỳnh Sơn cũ (nay là xã Châu Sơn, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình), Thanh Miện (Hải Dương), Vĩnh Bảo (Hải Phòng),... người ta còn gọi là xe rùa. Xe cút kít vẫn được người nông dân sử dụng trong nông nghiệp, đặc biệt nó được sử dụng nhiều trong nghề xây dựng. Tuy nhiên, xe cút kít hiện nay được thay thế bằng chất liệu kim

loại, bền và chịu lực tốt hơn xe cút kít loại truyền thống.

2.7.7. Xe đạp thồ

Ngoài các loại xe trên còn có xe đạp thồ hay còn gọi là xe đạp cái tiền. Xe này cũng dùng sức đẩy của người và được sử dụng phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ, chuyên chở thóc lúa, rơm rạ, phân bón và nhiều loại hàng hóa khác.

2.7.8. Thuyền

Chính vì vậy, thuyền bè chính là phương tiện đi lại và vận chuyển của con người còn các hình thức vận chuyển trên mặt đất chỉ giữ vai trò phụ [105]. Thuyền có thể được chế tạo từ nhiều nguyên liệu khác nhau như gỗ, tre, vỏ cây, da, kim khí,...

2.7.9. Bè mảng

Ở đồng bằng Bắc Bộ, bè mảng được sử dụng phổ biến ở các tỉnh ven bờ biển như Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định hoặc ở một số vùng chiêm trũng như Lương Tài, Quế Võ, Gia Bình (Bắc Ninh), An Phú (Mỹ Đức, Hà Nội). Bè có thể được làm từ thân cây chuối hay những đoạn thân tre, cây bương lột đi lớp vỏ cật,...

2.8. Bộ công cụ truyền thống trong khâu bảo quản thóc

2.8.1. Bàn trang

Công cụ được dùng phổ biến nhất ở các gia đình trồng lúa nước của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ là bàn trang. Đây là công cụ được làm bằng gỗ hoặc tre, dùng để cào thóc ra phơi cho đều hoặc cào thóc thành đống sau khi phơi hoặc dùng để san phẳng mặt ruộng trước khi gieo mạ.

2.8.2. Cào thóc

Cào thóc chủ yếu được dùng để đảo thóc cho đều trong khi phơi. Ở một số địa phương của tỉnh Thái Bình, người nông dân gọi là cái cừa, được làm bằng gỗ hoặc tre. Đây là công cụ đơn giản, nguyên liệu dễ kiếm nên hầu hết các gia đình làm nông ở đồng bằng Bắc Bộ đều tự làm lấy. Cào thóc gồm cán cào và bàn cào.

2.8.3. Nong

Nong là một trong những vật dụng được làm bằng tre rất quen thuộc với nhiều thế hệ người Việt. Nong có hình tròn khá giống với nia nhưng có lòng nông và kích thước lớn hơn, đường kính khoảng 1,6-2m. Khi phơi thóc, họ chỉ cần đổ thóc và san đều trên nia, thỉnh thoảng dùng tay đảo để thóc khô đều.

2.8.4. Gậy gặt rơm

Trước đây, ở các vùng quê nông thôn, họ chủ yếu dùng rơm, rạ để đun nấu phục vụ nhu cầu ăn uống hàng ngày hoặc khi trời mưa gió, không đi cắt cỏ được thì có sẵn rơm, rạ cho trâu bò ăn. Vì vậy, ngoài thu hoạch lúa để lấy gạo, họ còn thu hoạch cả rơm, rạ mà không bỏ bất cứ thứ gì từ cây lúa. Sau khi gặt lúa ở đồng về, họ dùng cối hoặc trục để lấy hết hạt thóc ra khỏi bông, phần bông đã rụng hết hạt này gọi là rơm.

2.8.5. Nia, giần, sàng, mẹt

Sau khi thóc đã được phơi khô, người ta chuyển sang khâu làm sạch lúa. Làm sạch nhằm loại bỏ các hạt thóc lép, bụi và các tạp chất ra ngoài. Trong công đoạn này, người ta sử dụng các loại vật dụng như giần, sàng, nia, mẹt.

2.8.6. Sào

Sào là vật dụng có hình bán cầu, nan to, nông lòng, cứng, có mắt hình

vuông thưa, được dùng để lọc lấy thóc và loại bỏ rơm hay rác lẫn vào.

2.8.7. Quạt thóc

Sau khi thóc được phơi khô, người ta dùng quạt thóc với mục đích để làm sạch, quạt cho bay các hạt lép, hạt thối, rơm vụn, bụi ra ngoài, chỉ còn lại các hạt thóc chắc, mấy trước khi bảo quản, cất giữ.

2.8.8. Chổi quét

Các loại chổi dùng để quét bao gồm chổi rơm, chổi nan và chổi rể. Đây Các vật dụng này đều do người nông dân tự làm, họ tận dụng từ những thứ có sẵn, vừa dùng để quét dọn thóc lúa, vừa để quét nhà cửa cho sạch sẽ.

2.8.9. Bao

Sau khi phơi khô, làm sạch, thóc được người nông dân bảo quản, cất giữ để ăn và chăn nuôi dần. Họ sử dụng rất nhiều công cụ để bảo quản thóc. Công cụ đầu tiên và phổ biến nhất là những chiếc bao với nhiều hình thức, to nhỏ và chất liệu khác nhau.

2.8.10. Bỏ, giành

Thóc sau khi đã được phơi khô và quạt sạch, người ta dùng bỏ, giành để đựng và bảo quản thóc, ngoài ra còn để đựng các loại nông sản khác như đỗ, lạc... Bỏ, giành được đan bằng nan tre hoặc nứa với nhiều loại to nhỏ khác nhau, tùy thuộc vào mục đích sử dụng.

2.8.11. Cót thóc

Cót thóc là đồ dùng rất phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ, dùng để bảo quản thóc lúa sau thu hoạch. Cót được làm bằng tre hoặc nứa, có hình một tấm phẳng chiều dài khoảng 4m, chiều rộng khoảng 1m.

2.8.12. Hòm thóc

Để bảo quản thóc, người nông dân còn sử dụng hòm đựng thóc được đóng bằng gỗ.

2.8.13. Chum, lọ, vại

Để bảo quản thóc, ngoài bao, cốt, hòm, người nông dân còn sử dụng chum, lọ, vại để đựng lúa. Lúa, ngô, vừng, đỗ, lạc... sau khi được phơi khô, người ta đổ vào chum đầy kín, để dành ăn quanh năm.

Tiểu kết Chương 2

Các công cụ trồng lúa nước ở vùng đồng bằng Bắc Bộ ra đời từ rất sớm, gắn liền với công cuộc khai hoang, mở cõi của dân tộc ta. Trải qua các thời kỳ lịch sử, từ khi bắt đầu xuất hiện nền nông nghiệp nguyên thủy đến thời kỳ các vua Hùng, người Việt đã biết chế tạo nhiều loại công cụ nhằm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước. Các công cụ được chế tác từ các nguyên liệu thô sơ, sẵn có như đá, gỗ, đất, tre nứa, đồng, sắt,... Qua bàn tay của con người, với các kỹ thuật như tạo hình, nhào nặn, đan lát, rèn, đúc,... những người nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ đã tạo nên một hệ thống các công cụ trồng lúa nước tương đối đa dạng, phong phú và không ngừng gia tăng về số lượng. Qua Chương 2, tác giả luận án đã mô tả lại toàn bộ công cụ lao động trồng lúa nước truyền thống trong đời sống lao động sản xuất nông

nghiệp ở các địa bàn khác nhau dựa trên kết quả khảo sát thực tế. Các công cụ này đã được sử dụng phổ biến, rộng rãi và nhiều công cụ còn tồn tại và vẫn đang được đến tận ngày nay.

Trong các công cụ trồng lúa, nhiều công cụ được người dân sử dụng vào nhiều khâu, nhiều công đoạn và nhiều mục đích khác nhau. Ví dụ: nông cụ cái thúng được dùng trong cả khâu gieo mạ, thu hoạch, vận chuyển, phơi sấy, bảo quản hay cái liềm, ngoài chức năng dùng để gặt lúa, liềm còn được dùng để cắt cỏ, cắt rau, cắt lá làm thức ăn cho trâu, bò. Hay đôi quang gánh, người nông dân vừa dùng để gánh lúa, vừa để gánh phân, gánh cỏ, gánh củi, gánh con nhỏ hoặc bất cứ đồ vật gì cần vận chuyển,...

Các công cụ thô sơ này đã phản ánh trình độ phát triển nông nghiệp sản xuất thấp kém, lạc hậu, năng suất thấp. Việc sử dụng cơ bắp của con người và gia súc (trâu, bò) còn rất lớn, hầu như không có dấu vết của những lợi dụng sức mạnh phi cơ bắp của con người, việc lợi dụng được sức nước như thuyền còn rất ít. Tuy nhiên, công cụ với vai trò là công cụ sản xuất đã góp phần to lớn vào quá trình sản xuất nông nghiệp, bởi mỗi loại công cụ đã giúp người nông dân gia tăng diện tích canh tác, nâng cao năng suất lao động. Bên cạnh đó, nó còn là những vật dụng thân thiết, quen thuộc, gắn bó mật thiết với nghề trồng lúa nước, với đời sống của người nông dân qua từng tiến trình lịch sử, góp phần tạo nên truyền thống văn hóa tồn tại hàng nghìn năm lịch sử của vùng đồng bằng Bắc Bộ nói riêng và miền Bắc nói chung.

Cùng với sự phát triển chung của đất nước cũng như những thay đổi về chính sách trong phát triển nông nghiệp, việc đổi mới và cải tiến kỹ năng thao tác trong sử dụng công cụ cũng được đặt ra, trong đó tập trung vào một số khâu như cày, bừa, cấy, gặt lúa. Việc nghiên cứu, cải tiến các công cụ truyền thống đã được đặt ra nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể. Chính vì vậy, nhiều loại công cụ cải tiến trong trồng lúa đã xuất hiện. Các công cụ cải tiến được ứng dụng ở nhiều khâu như: cày bừa cải tiến trâu bò một thành trâu bò đôi, cuốc, mai, xẻng cải tiến; các loại bừa cỏ, cào cỏ, bình bơm thuốc trừ sâu đeo vai, liềm cắt, trục lăn lúa,... Bên cạnh đó, một số công cụ kiểu mới đã được đưa vào sử dụng kết hợp với công cụ truyền thống. Sự cải tiến công cụ đã mang lại kết quả đáng kể, sản xuất, thu hoạch nhanh chóng, đem lại hiệu quả năng suất cao của vùng đồng bằng Bắc Bộ, tạo ra một vùng sản xuất lúa gạo lớn của cả nước, trở thành nơi cung cấp lúa gạo cho nhiều địa phương trong cả nước, góp phần chung vào sự phát triển nghề trồng lúa của Việt Nam.

Những thành tựu trên đã làm thay đổi bộ mặt nông nghiệp vùng đồng bằng Bắc Bộ, tiến tới việc làm thay đổi bộ mặt đời sống của nhân dân được cải thiện, góp phần quan trọng cùng cả nước củng cố vững chắc nền độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế uy tín của nước ta trên trường quốc tế. Thắng lợi đó đã khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta đối với phát triển nông nghiệp của vùng đồng bằng Bắc Bộ đặc biệt là nghề trồng lúa và hơn nữa là sự nhận thức mới và quan niệm mới về phát triển nông nghiệp đi cùng với cả nước đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa về nông nghiệp trong những giai đoạn tiếp theo.

Các công cụ một thời được người nông dân sử dụng có giá trị to lớn đối với

đời sống vật chất con người. Nhìn vào các công cụ do chính bàn tay con người tạo ra, chúng ta có thể đọc được ở chúng lịch sử dân tộc mình, đất nước mình. Đây được xem là các hiện vật lịch sử khách quan, trung thực. Từ trong lao động sản xuất và cuộc sống hàng ngày, các công cụ đó đã đi vào trong ca dao, tục ngữ, những bài hát ru, bài đồng dao hay những câu chuyện ngụ ngôn,... do chính những người nông dân sáng tác và được lưu truyền trong dân gian, từ đời này sang đời khác. Người nông dân đã mượn hình ảnh các nông cụ gần gũi và quen thuộc để đúc kết kinh nghiệm về lao động sản xuất, đối nhân xử thế hay mượn hình ảnh các công cụ để thể hiện tình cảm giữa con người với thiên nhiên, giữa con người với con người,... Ngoài ra còn phải kể đến là tín ngưỡng thờ Thần nông nghiệp cổ sơ. Đó là tín ngưỡng thờ Tứ pháp - bốn vị thần tự nhiên có sức ảnh hưởng lớn đến nông nghiệp đó là: thần Mưa (Pháp Vũ), thần Mây (Pháp Vân), thần Sấm (Pháp Lôi), thần Chớp (Pháp Điện). Thoạt đầu, Tứ Pháp chỉ được thờ trong các chùa ở vùng Luy Lâu. Dần dần, do sự linh ứng mà lan dần ra nhiều vùng quê ở đồng bằng Bắc Bộ và phổ biến ở các tỉnh như: Bắc Ninh, Hải Dương, Nam Định, Hà Nam... Mỗi một công cụ còn mang một niềm tin riêng đối với con người. Ở vùng Bắc Bộ xuất hiện nhiều chợ trao đổi mua bán công cụ nông nghiệp. Đặc biệt ở vùng Nam Định có chợ Viềng được tổ chức mỗi năm một lần vào đêm mùng 7 tháng Giêng (âm lịch), với ý nghĩa mua - bán lấy may. Tại đây, người ta chỉ bày bán các loại đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, các sản phẩm thủ công, các loại hạt giống, sản vật của vùng quê nông nghiệp hay những đồ tế lễ... Đối với người nông dân, mỗi khi tết đến xuân về, họ đều háo hức chờ đợi đến phiên chợ này. Khi đi chợ Viềng, họ thường mua các loại công cụ lao động như cái cuốc, cái liềm, cái dao,... với một niềm tin là mong cho năm đó mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu,...

Những công cụ thủ công truyền thống đã trở thành những tư liệu sống động, phản ánh cuộc sống sôi động, hào hùng của người Việt một thời. Các công cụ đó đã trở thành một trong các thành tố quan trọng cho việc lập nên quốc gia, dân tộc Việt Nam và là niềm tự hào của chúng ta về tổ tiên thuở bình minh của lịch sử. Tuy nhiên, càng vào thời hiện đại, con người lại càng có vẻ ít quan tâm đến đồ vật hơn. Do đó, dấu ấn dân tộc trong đồ vật cũng còn rất ít giá trị và lẽ đó cần có biện pháp bảo tồn, giữ gìn những giá trị văn hóa của các công cụ trồng lúa nước.

Chương 3

CÔNG CỤ HIỆN ĐẠI TRONG QUY TRÌNH TRỒNG LÚA NƯỚC

3.1. Sự phát triển của ngành nông nghiệp vùng đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Nông nghiệp chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế bởi lẽ nông nghiệp là ngành cung cấp lương thực thực phẩm duy nhất cho cả xã hội loài người. Đây là vai trò nổi bật của nông nghiệp. Với vai trò này nông nghiệp quyết định sự ổn định và phát triển của xã hội loài người. Xã hội phát triển càng cao, càng văn minh thì

đòi hỏi của con người về lương thực và thực phẩm ngày cao về lượng và đặc biệt là về chất. Muốn vậy, đòi hỏi ngành nông nghiệp phải không ngừng đầu tư phát triển để nâng cao năng suất lao động trong sản xuất nông nghiệp và chất lượng của nông sản. Với lực lượng lao động đông đảo, những nông dân sẽ là những công nhân nông nghiệp của một nền nông nghiệp hiện đại khi gắn với trình độ và công cụ sản xuất tiên tiến. Giải quyết bài toán này sẽ tạo động lực thúc đẩy các lĩnh vực khác cùng phát triển như công nghiệp chế tạo, công nghiệp chế biến và các hoạt động dịch vụ khác. Như vậy nông nghiệp là ngành kinh tế kiến tạo những tiền đề, cơ sở ban đầu cho sự công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

3.2. Thực trạng công cụ được hiện đại hoá trong quy trình trồng lúa

3.2.1. Công cụ hiện đại trong quy trình làm đất

Sự bùng nổ đầu tiên về hiện đại hoá nông nghiệp là từ khâu làm đất. Đây không những là công việc vất vả nhất của nhà nông mà còn là khâu quyết định đến việc bảo đảm thời vụ và tăng hệ số sử dụng ruộng đất lên nhiều lần. Công cụ cơ giới được sử dụng trong quy trình làm đất là các loại máy móc chạy bằng điện, xăng, dầu có nhiệm vụ xới lật, làm tơi nhuyễn lớp đất trồng trọt đến độ sâu nhất định để canh tác. Trước đây, việc làm đất bằng các công cụ truyền thống như cuốc, cày, bừa và các vật dụng thủ công khác mất rất nhiều thời gian và công sức của người nông dân thời nay đều đã được thay thế bằng các phương tiện cơ giới hoá hiện đại hơn. Hiện nay ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, mức độ áp dụng cơ giới vào sản xuất lúa trong vùng tập trung nhiều nhất ở khâu làm đất.

3.2.2. Công cụ hiện đại trong quy trình cấy lúa

Bước vào thời kỳ hiện đại hóa, để thực hiện việc gieo cấy lúa thâm canh phải có một hệ thống các công cụ máy móc gieo cấy thích hợp cho từng vụ ở từng vùng. Vào những năm 1965 - 1970, miền Bắc có một số công cụ gieo lúa người kéo (6 hàng) và trâu bò kéo (10 hàng) [31]. Tuy nhiên, khi cấy bằng công cụ gieo hạt, lúa hay bị đổ vì gốc nông, rễ không bám sâu như khi cấy bằng tay. Do vậy, các công cụ gieo lúa này không được bà con sử dụng nhiều. Hiện nay, với sự cải tiến kỹ thuật, họ sử dụng các loại máy gieo sạ thay cho việc gieo vãi bằng tay hoặc cấy lúa.

Hiện đại hoá cũng làm thay đổi các công cụ làm cỏ. Ở đồng bằng Bắc Bộ, người ta chủ yếu sử dụng hai loại là máy xới cỏ đẩy tay và máy xới cỏ gắn động cơ. Máy xới cỏ đẩy tay được cải tiến từ xới cỏ đẩy tay 64A của Nhật, có nhiệm vụ xới cỏ làm nhuyễn đất, xáo trộn phân giữa các hàng lúa. Máy xới cỏ đẩy tay có cấu tạo gồm: cán cầm, trống răng, thuyền trượt. Khi làm việc, người nông dân cầm 2 tay vào cán đẩy tiến về phía trước. Còn máy xới cỏ gắn động cơ do Nhật Bản sản xuất. Loại máy này có cấu tạo gồm các bộ phận chính là trống xới và các hàng răng xới. Khi làm việc, trống xới sẽ lăn trên mặt đất, mỗi trống sẽ xới cỏ ở khoảng cách giữa hai hàng lúa. Loại máy xới này có thể sử dụng để xới cả đất khô và ruộng nước. Loại máy xới cỏ chuyên dùng ở ruộng nước có bộ phận xới dạng trống bao gồm các răng xới lắp thành trống hoặc thành dạng đĩa. Mỗi máy có số lượng đĩa hoặc trống tùy thuộc vào số hàng cần xới. Việc làm cỏ bằng máy giúp làm sạch cỏ dại, làm cho mặt đất quanh gốc lúa lỏng ra, giúp cây lúa sinh trưởng tốt. Tuy nhiên, nếu sục sâu quá dễ bị làm đứt các rễ lúa. Ở đồng bằng Bắc Bộ, việc phun thuốc bảo vệ thực vật đã được bán cơ giới

bằng các loại bình phun thuốc mang vai có động cơ hay loại kéo dây dùng máy nén khí và thùng chứa lớn. Quy trình sử dụng máy phun thuốc này giống như các loại bình phun thuốc đeo vai khác. Tuy nhiên, người phun không cần mất sức trong việc dùng tay đẩy tay bơm, tạo áp suất để đẩy thuốc ra ngoài. Việc cải tiến bình phun thuốc gắn ốc quy giúp người nông dân giải phóng sức lao động đồng thời giúp tăng năng suất lúa. Tuy nhiên, việc sử dụng các loại bình này cho năng suất còn thấp và ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe người sử dụng.

3.2.3. Công cụ hiện đại trong quy trình thu hoạch lúa

Khác hẳn với quy trình thu hoạch thủ công trước đây như đã mô tả ở chương 2, đến thời điểm khảo sát, tác giả luận án nhận thấy công đoạn thu hoạch lúa của bà con nông dân phần lớn đều đã sử dụng các loại cơ giới như máy tuốt lúa, máy gặt. Ban đầu, khi máy gặt chưa phổ biến, các hộ nông dân ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ vẫn gặt tay bằng liềm. Sau khi gặt xong, lúa được mang về nhà và tuốt bằng máy tuốt lúa. Các loại máy tuốt được dùng phổ biến tại đồng bằng Bắc Bộ gồm máy tuốt lúa đạp chân, máy tuốt gắn động cơ do người nông dân tự chế và máy đập tuốt lúa liên hoàn.

3.2.4. Công cụ hiện đại trong quy trình bảo quản lúa

Thóc sau khi vận chuyển về nhà được người nông dân phơi khô để cất giữ và bảo quản được trong thời gian dài. Trước đây, người dân chủ yếu sử dụng ánh nắng mặt trời để phơi khô thóc. Hiện nay, mô hình hiện đại hoá khâu phơi sấy chỉ tập trung vào các hộ thu mua và sản xuất gạo thành phẩm. Qua việc khảo sát thực tế ở một số vùng như Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên tác giả Luận án thấy, đối với những hộ chuyên làm nông nghiệp để kinh doanh buôn bán hoặc xuất khẩu, người ta đã sử dụng các loại máy và thiết bị sấy để làm khô thóc. Ngoài ra, cũng nhận thấy thuê đối với những hộ có nhu cầu. Ứng dụng phổ biến trong nông nghiệp là phương pháp sấy bằng ánh sáng mặt trời và sấy bằng dòng khí nóng. Việc sử dụng các loại máy sấy đã giúp bà con tiết kiệm được thời gian và sức lao động. Mặt khác còn giúp đảm bảo chất lượng lúa sau khi sấy, giữ nguyên được hương vị hạt gạo [7].

3.3. Đánh giá chung về quá trình hiện đại hoá trong trồng lúa khu vực đồng bằng Bắc Bộ từ sau Đổi mới đến nay

3.2.1. Về trang bị máy móc và mức độ hiện đại hoá trong trồng lúa ở đồng bằng Bắc Bộ

Thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, tình hình hiện đại hoá nông nghiệp đã có bước phát triển tích cực. Mức độ trang bị động lực máy nông nghiệp tăng rất nhanh trong những năm gần đây. Từ năm 2011 đến nay, số lượng máy kéo cả nước đã tăng hơn 50%, trong đó, máy kéo cỡ lớn (trên 35 mã lực) tăng 92,4%, máy kéo cỡ trung (18 - 35 mã lực) tăng 31,3% và máy kéo cỡ nhỏ (dưới 12 mã lực) tăng 53,5%. Máy gặt đập liên hợp tăng khoảng 80%. Máy chế biến thức ăn thủy sản tăng hơn hai lần. Máy, thiết bị phun thuốc bảo vệ thực vật tăng hơn ba lần. Trang bị động lực bình quân trong sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 2,4 HP/ha canh tác. Mức độ hiện đại hoá bình quân cả nước trong một số khâu sản xuất nông nghiệp đã đạt mức độ khá cao, cụ thể: làm đất trồng cây đạt 93%; vận chuyển gần 100%; thu hoạch đồng bộ hơn 50%.

3.3.2. Về cung cấp dịch vụ trong quy trình trồng lúa

Việc áp dụng hiện đại hoá trên đồng ruộng được nông dân nhiều địa phương áp dụng bởi lao động phục vụ sản xuất nông nghiệp ngày càng khan hiếm. Mặt khác, việc hiện đại hoá sẽ giảm được chi phí sản xuất, thay thế sức người, nhất là trong khâu làm đất và thu hoạch lúa.

3.3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiện đại hoá công cụ trong trồng lúa

Bên cạnh các yếu tố về điều kiện tự nhiên như khí hậu, thời tiết, địa hình thì hiện đại hoá trong trồng lúa ở đồng bằng Bắc Bộ còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố như diện tích đất canh tác và yếu tố chủ quan của người nông dân. Qua kết quả điều tra cho thấy, chỉ có 25,4% người được hỏi cho rằng, máy móc có thể thay thế được toàn bộ các công cụ thủ công truyền thống, 61,6% cho rằng, máy móc thay thế phần nhiều và 13% cho rằng, máy móc chỉ thay thế một phần các công cụ thủ công. Họ cho rằng, trong trồng lúa, vẫn có nhiều công việc mà máy móc không thể làm được mà vẫn phải làm bằng tay, bằng các công cụ thủ công như: việc cuốc góc, vạc bờ, cật cỏ bờ,... vẫn phải dùng đến cuốc hoặc liềm. Hay khi gặp thời tiết ngập lụt, mưa bão, lúa đổ rạp xuống mặt ruộng. Khi đó, họ phải đi buộc từng tùm bông lúa lại thành một buộc, dựng cho cây lúa đứng thẳng lên. Ở những ruộng lúa này, khi lúa chín, họ phải dùng liềm, gặt tay, không thể gặt bằng máy.

3.3.4. Hiệu quả của hiện đại hoá công cụ trong quy trình trồng lúa

Việc ứng dụng hiện đại hoá vào sản xuất không chỉ góp phần giải phóng sức lao động cho người nông dân, khắc phục tình trạng thiếu lao động chính vụ, rút ngắn thời gian trong tất cả các khâu từ làm đất, gieo cấy, thu hoạch, nâng cao năng suất trên cùng một diện tích canh tác, giảm tổn thất sau thu hoạch. Ngoài ra, hiện đại hoá còn góp phần từng bước hướng tới một nền nông nghiệp phát triển hiện đại, toàn diện và bền vững.

3.3.5. Khó khăn khi áp dụng hiện đại hoá trong trồng lúa

Sau khi mở rộng, giao lưu kinh tế, kỹ thuật với nước ngoài cũng như xu hướng đô thị hóa nông thôn và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật đòi hỏi phải cải tiến, hiện đại hoá nông cụ. Thực tế cho thấy, trong nhiều năm trở lại đây đã có rất nhiều công cụ cơ giới được áp dụng trong sản xuất lúa và đang dần thay thế sức lao động của con người.

Bên cạnh đó, sự thu hẹp diện tích đất canh tác lúa, quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp và nông thôn ở vùng ĐBBS bắt yếu kéo theo hệ quả là các hộ sống bằng nghề nông nói chung và trồng lúa nói riêng giảm đi nhiều. Công cụ trồng lúa với tư cách là tư liệu lao động của người nông dân cũng giảm sút về mặt số lượng. Thế nhưng, nhờ sự thay đổi lớn về công cụ trồng lúa, mà chủ yếu là sự ưu việt của các nông cụ cơ giới, mà dù diện tích trồng lúa suy giảm, thiếu hụt nguồn nhân lực, biến đổi khí hậu, chịu sức ép cạnh tranh thị trường từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới... trong suốt nhiều năm liền, năng suất và sản lượng lúa ở ĐBBS vẫn tăng và luôn ở mức cao so với cả nước.

3.4. Những vấn đề đặt ra đối với công cụ trồng lúa nước của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ trong bối cảnh hiện nay

Thứ nhất, ĐBBB còn thiếu hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại và có qui hoạch, tập trung. *Thứ hai*, thách thức trong nhận thức và hành động về áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất lúa gạo. *Thứ ba*, sự thiếu đồng bộ trong quy trình sản xuất lúa gạo gắn với khoa học công nghệ. *Thứ tư*, lực lượng lao động trong sản xuất lúa gạo hiện nay phần lớn đã cao tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật hạn chế. *Thứ năm*, thách thức trong quy hoạch và thiếu các cơ chế “đòn bẩy” tạo động lực cho người nông dân áp dụng sản xuất lúa gạo hiện đại.

KẾT LUẬN

1. Đồng bằng Bắc Bộ là vùng đất có lịch sử lâu đời, là địa bàn cư trú của người Việt từ hàng ngàn năm nay. Nơi đây đã được sử sách Việt Nam và nhiều nước trong khu vực ghi nhận là một trong những cái nôi của nền văn minh lúa nước. đồng bằng Bắc Bộ hội tụ đầy đủ các điều kiện về thiên thời, địa lợi, đất đai màu mỡ... để phát triển nền nông nghiệp trồng lúa. Ngay từ rất sớm, một nền kinh tế sản xuất nông nghiệp đã xuất hiện và không ngừng phát triển. Từ nền văn hóa Bắc Sơn, những công cụ trồng lúa nước đầu tiên của người Việt đã ra đời. Trong số các hiện vật thời Bắc Sơn mà các nhà khảo cổ học tìm được, nông cụ chiếm đa số. Như vậy, những công cụ trồng lúa nước đầu tiên của người Việt đã ra đời từ vài nghìn năm trước. Trong quá trình lao động, sản xuất, người Việt đã không ngừng sáng tạo ra những công cụ mới, cải tiến những công cụ cũ cho phù hợp với điều kiện tự nhiên, yêu cầu của sản xuất và điều kiện kinh tế của mình. Trong hàng nghìn năm, từ thời cổ đại đến hết nửa đầu thế kỷ XX, những công cụ trồng lúa truyền thống ấy đóng vai trò chủ đạo trong nền sản xuất nông nghiệp. Thực tế cho thấy, khi con người vẫn còn lệ thuộc vào thiên nhiên để sinh tồn và việc canh tác còn dựa vào sức người là chính thì việc chế tạo ra các nông cụ cầm tay, nhằm để đối phó với những khó khăn, trở ngại trong quá trình sản xuất và tăng hiệu quả của sức lao động là một yêu cầu thiết yếu. Trong một thời gian dài, người nông dân châu thổ Bắc Bộ vẫn sử dụng những nông cụ làm bằng tay trên mảnh vườn, thửa ruộng của mình cho đến khi người Pháp chiếm đóng.

2. Đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, dưới tác động của các cuộc khai thác thuộc địa do thực dân Pháp tiến hành, nông nghiệp, nông thôn đồng bằng Bắc Bộ đã có nhiều thay đổi. Ở các đồn điền rộng lớn, những máy móc cơ giới lần đầu xuất hiện. Tuy nhiên, do đặc điểm ruộng đất manh mún, điều kiện kinh tế - xã hội chưa phù hợp, do bản chất mưu lợi của thực dân, các nông cụ cơ giới được đưa vào sản xuất nông nghiệp hết sức nhỏ giọt, cảnh “con trâu đi trước, cái cây theo sau” vẫn phổ biến trên đồng lúa. Do đó, hiệu quả sản xuất không được cải thiện nhiều. Nông nghiệp và đời sống nông dân, cấu trúc xã hội nông thôn đồng bằng Bắc Bộ vì thế không có quá nhiều thay đổi. Cư dân đồng bằng châu thổ Bắc Bộ vẫn thường xuyên phải đối mặt với nạn đói, chứ chưa nói đến lúa gạo cho xuất khẩu. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, dù nằm trong hay ngoài ý muốn chủ quan của các nhà cầm quyền Pháp, công cuộc khai thác và chính sách nông nghiệp của thực dân ở miền Bắc Việt Nam đã làm gia tăng nhanh chóng diện tích canh tác lúa, các trại canh nông cung cấp cây giống được xuất hiện ở nhiều nơi; hệ thống thủy lợi, đề điều được gia cố và xây dựng mới ở nhiều nơi... Về kỹ thuật nông nghiệp, lần đầu tiên người nông dân Bắc Bộ đã được tiếp cận

với khoa học kỹ thuật tiên tiến, làm quen với các nông cụ cơ giới... Đó là những thành quả khó có thể phủ nhận của người Pháp.

3. Từ sau khi miền Bắc tiến lên xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, mô hình kinh tế tập trung được duy trì, các máy móc nông nghiệp xuất hiện nhiều hơn ở các nông trường quốc doanh, các hợp tác xã nông nghiệp. Đặc biệt, kể từ sau Đại hội III của Đảng năm 1960, cải tiến nông cụ, cơ giới hóa nông nghiệp được thực hiện rộng rãi trên toàn miền Bắc. Sự xuất hiện trên diện rộng của các nông cụ cơ giới thời kỳ này đã hỗ trợ người nông dân trong những khâu nặng nhọc nhất như làm đất, vận chuyển..., tạo nên bước tiến lớn, làm tăng năng suất lao động, hiệu quả sản xuất lúa gạo. Nhờ quá trình cơ giới hóa trong nông nghiệp với trang bị những phương tiện sản xuất hiện đại, ứng dụng những tiến bộ của khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất nên giải phóng được đáng kể sức lao động cơ bắp, thủ công theo lối sản xuất truyền thống. Người nông dân đã biết sử dụng những máy móc hiện đại như máy cày, máy gặt, máy làm đất... để nâng cao năng suất lao động, tăng năng suất cây trồng. Tuy nhiên, cho đến cuối những năm 90 của thế kỷ XX, việc cơ giới hóa nông nghiệp Việt Nam nói chung và ở đồng bằng Bắc Bộ nói riêng vẫn chủ yếu là cơ giới hóa bộ phận ở một số khâu như làm đất, vận chuyển, gặt đập... Máy móc dùng trong chế biến còn ít. Các máy liên hợp có thể xử lý nhiều công đoạn chưa nhiều, cơ giới hóa chưa gắn kết chặt chẽ với tự động hóa...

4. Phải sang đến cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, nông nghiệp Việt Nam mới có những bước tiến vượt bậc nhờ đẩy mạnh cơ giới hóa, tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất. Các nông cụ truyền thống dần được thay thế bằng việc sử dụng máy móc trong sản xuất nông nghiệp. Nếu như trước đây, các nông cụ cơ giới chủ yếu thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể hoặc một số ít người giàu có, thì nay, ở đồng bằng Bắc Bộ, một gia đình làm nghề nông hay nghề làm vườn cũng có thể/có gắng mua sắm hay thuê mượn máy cày, máy xới, máy bơm nước, máy xay lúa... để phục vụ cho công việc đồng áng. Nhờ đó, sản xuất lúa gạo ở đồng bằng Bắc Bộ cũng có những bước tiến chưa từng có. Đồng bằng Bắc Bộ phát huy hơn bao giờ hết vai trò là một trong những vùng trọng điểm lương thực của Việt Nam, góp phần cùng cả nước giữ vững vị thế là một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới trong nhiều năm qua.

5. Nhìn chung, các công cụ trồng lúa nước của cư dân người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ đã ra đời cùng với quá trình hình thành và phát triển của nền nông nghiệp trồng lúa nước. Đây là những sử liệu quan trọng trong quá trình nghiên cứu về lịch sử, kinh tế, văn hóa và văn minh Việt Nam. Nông cụ của người dân nơi đây rất đa dạng về loại hình và tính năng, được tạo nên từ nhiều loại vật liệu, với những kỹ thuật chế tác độc đáo; phản ánh rõ nét thẩm mỹ, khả năng tư duy, trình độ kỹ thuật, khả năng thích ứng... của người nông dân đương thời. Không chỉ tạo nên của cải vật chất, công cụ lao động còn ẩn giấu trong nó những giá trị văn hóa, tinh thần, đi sâu vào đời sống hàng ngày cũng như trong những hoạt động tín ngưỡng, tâm linh... của cư dân nơi đây. Nông cụ trồng lúa, tự ngàn đời nay, đã gắn bó với cuộc sống của người dân nông thôn Bắc Bộ, trở thành một phần cuộc sống và tâm hồn của họ. Vì thế, nông cụ thường xuyên xuất hiện trong thơ ca dân gian và nghệ thuật sân khấu cổ truyền của cư

dân nông nghiệp miền Bắc. Qua đó, khắc họa rõ nét hình ảnh người nông dân miền Bắc tuy vất vả, lam lũ nhưng chân chất, dung dị...

Xuất hiện sớm, gắn liền với sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn, có vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và sinh hoạt tinh thần của người dân đồng bằng Bắc Bộ... nhưng các công cụ trồng lúa nước truyền thống đang đứng trước nguy cơ mai một. Đặc biệt, ngày nay, với hiệu quả vượt bậc của nông cụ cơ giới, việc sử dụng thường xuyên công cụ trồng lúa nước truyền thống đã không còn phù hợp trong bối cảnh mới. Nông cụ truyền thống đang dần biến mất - không chỉ trong sản xuất, sinh hoạt mà còn mất dần trong ký ức của người Việt.

6. Để bảo tồn và phát huy giá trị của công cụ trồng lúa trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam nói chung và khu vực đồng bằng Bắc Bộ, một số kiến nghị theo tác giả luận án, chúng ta cần tập trung vào các vấn đề sau:

Thứ nhất, cần tổ chức các chương trình giáo dục và tuyên truyền: Tạo ra các chương trình giáo dục và tuyên truyền về giá trị của công cụ trồng lúa, tầm quan trọng của nông nghiệp và vai trò của nó trong văn hoá và kinh tế. Các chương trình này có thể được thực hiện thông qua trường học, trung tâm văn hóa, các tổ chức xã hội và truyền thông đại chúng.

Thứ hai, nhà nước nên khuyến khích nghiên cứu và phát triển công nghệ: Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ mới liên quan đến công cụ trồng lúa nhằm cải tiến hiệu suất và giảm công sức lao động. Điều này có thể bao gồm việc phát triển công cụ trồng lúa thông minh, sử dụng công nghệ IoT (Internet of Things) và trí tuệ nhân tạo để tăng cường khả năng làm việc của công cụ.

Thứ ba, công cụ trồng lúa gắn với bảo vệ và khôi phục di sản văn hóa: Đưa công cụ trồng lúa vào danh sách di sản văn hóa quốc gia hoặc di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO. Điều này giúp nâng cao nhận thức về giá trị của công cụ trồng lúa và đảm bảo việc bảo vệ và khôi phục di sản này trong tương lai.

Thứ tư, có chính sách hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho người nông dân: Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho người nông dân, giúp họ tiếp cận và sử dụng công cụ trồng lúa một cách hiệu quả. Điều này có thể bao gồm cung cấp đào tạo về sử dụng công cụ, cung cấp vốn vay với lãi suất ưu đãi để mua công cụ và nâng cao năng suất nông nghiệp.

Thứ năm, cần xây dựng cộng đồng và mạng lưới hỗ trợ trong hoạt động tạo giá trị từ nông cụ. Ưu tiên tạo ra mạng lưới hỗ trợ cho người nông dân, trong đó họ có thể chia sẻ kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm về sử dụng công cụ trồng lúa. Các tổ chức nông nghiệp, trường học và cơ quan chính phủ có thể hỗ trợ trong việc xây dựng và phát triển cộng đồng này.

Việc phát huy giá trị của công cụ trồng lúa trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam đòi hỏi sự kết hợp giữa việc tăng cường nhận thức và giáo dục về giá trị của công cụ, đầu tư vào nghiên cứu công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho người nông dân, cùng việc xây dựng cộng đồng và mạng lưới hỗ trợ. Mặt khác, cần tăng cường áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, tiếp tục đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp... để đảm bảo sự phát triển bền vững của nông nghiệp, nông thôn Bắc bộ; giúp công cụ trồng lúa - dù không còn là tư liệu sản xuất chủ đạo trong

của nền nông nghiệp hiện đại - nhưng nó vẫn có thể phát huy giá trị lịch sử, văn hóa, âm hưởng của nền văn minh lúa nước người Việt.

NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

LIÊN QUAN ĐỀ LUẬN ÁN

- 1) Hoàng Thị Thêm (2019), “Tiếp cận khu vực học và phương pháp nghiên cứu về công cụ trồng lúa nước của người việt ở đồng bằng Bắc Bộ” (Area studies’s approach and research methods on wet rice planting tools of Vietnamese people in the northern delta), *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế: Khu vực học Việt Nam học: Định hướng nghiên cứu và đào tạo*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.645-653, ISBN: 9786049887888.
- 2) Hoàng Thị Thêm (2020), “Nông cụ bảo quản và đặc điểm riêng của chum trong văn hóa Sa Huỳnh”, *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư* (06), tr.22-25, ISSN 1859-3135.
- 3) Hoàng Thị Thêm (2021), “Nông cụ trong ca dao, tục ngữ Việt Nam - Agricultural tools in Vietnamese folk-song and proverbs”, *Tạp chí Giáo dục và Xã hội - Journal of Education and Society*, số Đặc biệt tháng 8, tr.60-64, ISSN 1859-3917.
- 4) Hoàng Thị Thêm (2021), “Combine traditional agricultural tools and households articles of Vietnamese people”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế TED-2021: Văn hóa, giáo dục và du lịch với phát triển kinh tế*, tr.34-38, ISBN: 978-604-80-5756-5.
- 5) Hoàng Thị Thêm (2022), “Khảo sát các công trình nghiên cứu của người Việt về nông cụ”, *Tạp chí Giáo dục và Xã hội - Journal of Education and Society*, số Đặc biệt tháng 12, tr.5-11, ISSN: 1859-3917.
- 6) Hoàng Thị Thêm (2023), “Nông cụ cối đá trong bách khoa thư đồ gia dụng truyền thống ở đồng bằng Bắc Bộ”, *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, số Đặc biệt, tr.34-39.